# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

# Báo cáo tài chính

Cho năm kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

# MỤC LỤC

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 4

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính 5

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 39

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

*Vốn điều lệ:* 427.323.110.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015:* 427.323.110.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

***Trụ sở chính***

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn…; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén…; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

*Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2015 là 1.772 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 339 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

*Hội đồng quản trị*

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Tánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/07/2014 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

*Ban Kiểm soát*

| | | |
|---|---|---|
| • Bà Lê Thị Mai Hường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Dương Quang Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Phạm Văn Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011<br>Miễn nhiệm ngày 06/04/2015 |

*Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011<br>Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015 |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

**Trần Văn Tấn**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

*Số: 867/2015/BCSX-AAC*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 14/08/2015 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**
*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1*

**Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên**
*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1216-2013-010-1*

*Đà Nẵng, ngày 18 tháng 08 năm 2015*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Mẫu số B 01 - DN**
*Ban hành theo Thông tư*
*số 200/2014/TT - BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.762.693.006.098** | **1.807.076.322.623** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **84.381.744.337** | **143.790.539.196** |
| 1. Tiền | 111 | | 34.381.744.337 | 113.790.539.196 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **22.200.000.000** | **125.100.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 13 | 49.956.667.408 | 49.956.667.408 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 13 | (27.756.667.408) | (24.856.667.408) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 100.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.151.748.459.910** | **1.052.713.799.816** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 887.613.595.483 | 810.878.169.766 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 250.041.623.031 | 237.688.276.355 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 53.108.136.166 | 49.213.475.632 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (39.014.894.770) | (45.066.121.937) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **501.108.930.405** | **479.631.895.436** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 501.108.930.405 | 479.631.895.436 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.253.871.446** | **5.840.088.175** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.253.871.446 | 5.840.088.175 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **425.627.786.872** | **442.520.790.367** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **168.078.574.390** | **167.990.475.119** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 170.181.764.271 | 170.093.665.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (2.103.189.881) | (2.103.189.881) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **65.688.007.855** | **83.021.064.541** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 65.688.007.855 | 83.021.064.541 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *669.078.680.195* | *667.053.643.831* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(603.390.672.340)* | *(584.032.579.290)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **4.984.057.934** | **3.454.632.648** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 4.984.057.934 | 3.454.632.648 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **13** | **146.886.479.035** | **148.542.259.308** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 118.357.932.374 | 133.450.842.374 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.560.000.000 | 4.560.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 52.300.000.000 | 52.300.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (28.331.453.339) | (41.768.583.066) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **39.990.667.658** | **39.512.358.751** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 39.990.667.658 | 39.512.358.751 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | **2.188.320.792.970** | **2.249.597.112.990** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
## Ngày 30 tháng 06 năm 2015

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.356.579.094.612** | **1.464.570.976.055** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.277.502.645.698** | **1.380.774.527.141** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 178.221.037.716 | 163.086.957.409 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 476.704.596.218 | 607.374.036.983 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 30.765.241.550 | 37.748.511.038 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 45.829.561.189 | 58.756.589.752 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 38.346.789.333 | 26.946.075.395 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 30.745.037.360 | 27.895.560.074 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 465.258.591.267 | 452.661.565.703 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.631.791.065 | 6.305.230.787 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **79.076.448.914** | **83.796.448.914** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 54.292.475.120 | 54.292.475.120 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 24.783.973.794 | 29.503.973.794 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **831.741.698.358** | **785.026.136.935** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **21** | **831.741.698.358** | **785.026.136.935** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 49.978.068.000 | 49.978.068.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 21 | 21.320.000.000 | 21.320.000.000 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 213.387.260.798 | 208.608.607.678 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21 | 119.733.259.560 | 77.796.351.257 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 64.576.712.624 | 478.246.124 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 55.156.546.936 | 77.318.105.133 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.188.320.792.970** | **2.249.597.112.990** |

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |
|---|---|---|
| Trần Văn Tấn | Trần Đình Tú | Lê Thị Thanh Nhung |

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
## Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

**Mẫu số B 02 - DN**
*Ban hành theo Thông tư*
*số 200/2014/TT - BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 VND | 6 tháng đầu năm 2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 22 | 593.098.609.282 | 494.758.522.851 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 24.082.838.794 | 1.497.333.222 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 569.015.770.488 | 493.261.189.629 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 462.592.072.466 | 383.466.608.696 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ** | **20** | | **106.423.698.022** | **109.794.580.933** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 12.077.343.722 | 5.676.010.668 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 22.841.950.170 | 26.591.563.421 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *19.194.580.581* | *24.296.006.571* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 26.216.250.608 | 28.398.059.370 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **69.442.840.966** | **60.480.968.810** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 559.789.462 | 292.967.628 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 1.723.470.725 | 1.524.470.941 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(1.163.681.263)** | **(1.231.503.313)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **68.279.159.703** | **59.249.465.497** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 13.122.612.767 | 13.424.903.290 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **55.156.546.936** | **45.824.562.207** |

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |
|---|---|---|
| Trần Văn Tấn | Trần Đình Tú | Lê Thị Thanh Nhung |

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

**Mẫu số B 03 - DN**
*Ban hành theo Thông tư*
*số 200/2014/TT - BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng đầu năm 2015 VND | 6 tháng đầu năm 2014 VND |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **68.279.159.703** | **59.249.465.497** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 19.358.093.050 | 21.292.656.094 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2.460.181.718) | 1.995.556.850 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (12.021.019.582) | (5.881.883.395) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 19.194.580.581 | 24.296.006.571 |
| **3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **92.350.632.034** | **100.951.801.617** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (85.188.872.682) | (117.436.501.079) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (23.006.460.255) | (85.682.263.354) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (122.806.816.048) | 34.407.133.652 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (478.308.907) | (612.190.864) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (19.940.863.599) | (25.286.126.119) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (9.856.570.302) | (17.440.612.576) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.825.000 | 21.226.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (3.117.250.235) | (1.732.839.621) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(172.041.684.994)** | **(112.810.372.344)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (2.025.036.364) | (747.648.000) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | - | 205.872.727 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 100.000.000.000 | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (29.000.000.000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.780.900.935 | 5.676.010.668 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **104.755.864.571** | **(23.865.764.605)** |
| **III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 175.928.698.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 337.830.167.704 | 300.742.098.099 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (329.953.142.140) | (356.806.936.109) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (30.886.062.300) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **7.877.025.564** | **88.977.797.690** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | **(59.408.794.859)** | **(47.698.339.259)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 143.790.539.196 | 191.081.643.473 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **84.381.744.337** | **143.383.304.214** |

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |
|---|---|---|
| Trần Văn Tấn | Trần Đình Tú | Lê Thị Thanh Nhung |

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Mẫu số B 09 - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

## 1. Đặc điểm hoạt động

### *1.1. Khái quát chung*

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

***1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:*** *Xây dựng và sản xuất công nghiệp.*

### *1.3. Ngành nghề kinh doanh*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

### *1.4. Cấu trúc doanh nghiệp*

Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He
- Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao (Đã giải thể)

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### *4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## *4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## *4.3 Các khoản đầu tư tài chính*

### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

***Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

*Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## *4.4 Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản,

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

## *4.5 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## *4.6 Tài sản cố định hữu hình*

### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 12 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## *4.7 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

## *4.8 Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## *4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

*Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### *4.10 Chi phí phải trả*

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *4.11 Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### *4.12 Ghi nhận doanh thu*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### *4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### *4.14 Giá vốn hàng bán*

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

### *4.15 Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### *4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### *4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *4.18 Công cụ tài chính*

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### *4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### *4.20 Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND*

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 5.056.738.383 | 4.297.545.740 |
| Tiền gửi ngân hàng | 29.325.005.954 | 109.492.993.456 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **Cộng** | **84.381.744.337** | **143.790.539.196** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Ban Điều hành dự án thủy điện Sơn La | 126.008.459.191 | 114.604.503.372 |
| Ban điều hành Xekaman3 | 180.357.610.945 | 180.857.610.945 |
| Công ty CP thủy điện Nậm He | 112.919.744.997 | 111.864.517.437 |
| Ban Điều hành dự án thủy điện Huội Quảng | 91.347.807.938 | 58.526.770.799 |
| Ban Điều hành dự án thủy điện Hủa Na | 52.036.211.480 | 51.098.090.404 |
| Các đối tượng khác | 324.943.760.932 | 293.926.676.809 |
| **Cộng** | **887.613.595.483** | **810.878.169.766** |

**Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Thủy điện Nậm He | Công ty con | 112.919.744.997 | 111.864.517.437 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con | - | 1.747.814.385 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết | 645.066.302 | - |
| **Cộng** | | **113.564.811.299** | **113.612.331.822** |

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Liên danh nhà thầu Tranimexco - Quản Trung | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 26.844.604.687 | - |
| Các đối tượng khác | 11.197.018.344 | 25.688.276.355 |
| **Cộng** | **250.041.623.031** | **237.688.276.355** |

**Trong đó: trả trước người bán là các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con | 26.844.604.687 | 4.663.378.458 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết | - | 9.000.000.000 |
| **Cộng** | | **26.844.604.687** | **13.663.378.458** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 8. Phải thu khác

### a. Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | - | | 1.664.277.779 | |
| Phải thu về cổ tức | 6.960.720.566 | | - | |
| Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hộ chủ đầu tư | 20.314.096.717 | | 23.808.867.331 | |
| Phải thu tiền bê tông bù lệm | 4.330.952.000 | | 4.330.952.000 | |
| *Công ty Cổ phần Sông Đà 4* | *185.332.000* | | *441.603.000* | |
| *Công ty Cổ phần Sông Đà 5* | *999.784.000* | | *999.784.000* | |
| *Công ty Cổ phần Sông Đà 6* | *2.704.233.000* | | *185.332.000* | |
| *Công ty Cổ phần Sông Đà 7* | *441.603.000* | | *2.704.233.000* | |
| Phải thu Ban điều hành Huội Quảng | 514.465.168 | | 433.766.636 | |
| Phải thu người lao động | 1.464.270.488 | | 1.211.807.020 | |
| Tạm ứng | 3.458.370.442 | | 1.979.752.491 | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i1) | 15.096.215.408 | | 15.091.174.896 | |
| Phải thu khác | 969.045.377 | | 692.877.479 | |
| **Cộng** | **53.108.136.166** | **-** | **49.213.475.632** | **-** |

(i1) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

### b. Dài hạn

| | 30/06/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i2) | 128.698.000.000 | | 128.698.000.000 | |
| Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (i3) | 35.000.000.000 | | 35.000.000.000 | |
| Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i4) | 6.395.665.000 | 2.103.189.881 | 6.395.665.000 | 2.103.189.881 |
| *- Phần vốn góp của Công ty* | *2.103.189.881* | *2.103.189.881* | *2.103.189.881* | *2.103.189.881* |
| *- Phần vốn ủy thác đầu tư* | *4.292.475.119* | | *4.292.475.119* | |
| Các khoản bảo lãnh khác | 88.099.271 | | - | |
| **Cộng** | **170.181.764.271** | **2.103.189.881** | **170.093.665.000** | **2.103.189.881** |

(i2) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HDNT-DC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(i3) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thiểu là 18 tháng.

(i4) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

## 9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán: | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 39.014.894.770 | 41.293.302.388 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | 3.772.819.549 |
| **Cộng** | **39.014.894.770** | **45.066.121.937** |

## 10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.873.312.449 | | 53.113.401.203 | |
| Công cụ, dụng cụ | 850.939.514 | | 1.525.742.858 | |
| Chi phí SX, KD dở dang | 452.384.678.442 | | 424.992.751.375 | |
| **Cộng** | **501.108.930.405** | **-** | **479.631.895.436** | **-** |

## 11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6.241.094.719 | 523.655.231.667 | 136.216.275.444 | 941.042.001 | 667.053.643.831 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 2.025.036.364 | - | - | 2.025.036.364 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **6.241.094.719** | **525.680.268.031** | **136.216.275.444** | **941.042.001** | **669.078.680.195** |
| **Khấu hao** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.601.035.722 | 463.007.631.591 | 116.684.807.717 | 739.104.260 | 584.032.579.290 |
| Khấu hao trong kỳ | 514.970.838 | 15.191.444.977 | 3.623.153.763 | 28.523.472 | 19.358.093.050 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **4.116.006.560** | **478.199.076.568** | **120.307.961.480** | **767.627.732** | **603.390.672.340** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.640.058.997 | 60.647.600.076 | 19.531.467.727 | 201.937.741 | 83.021.064.541 |
| **Số cuối kỳ** | **2.125.088.159** | **47.481.191.463** | **15.908.313.964** | **173.414.269** | **65.688.007.855** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 22.950.948.427 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 487.174.656.213 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa lớn | 4.984.057.934 | 3.454.632.648 |
| **Cộng** | **4.984.057.934** | **3.454.632.648** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 13. Các khoản đầu tư tài chính

### a. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2015 | | | | 31/12/2014 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | SL cổ phần | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| *Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)* | 1.000.000 | 49.956.667.408 | 22.200.000.000 | 27.756.667.408 | 49.956.667.408 | 25.100.000.000 | 24.856.667.408 |
| **Cộng** | **1.000.000** | **49.956.667.408** | **22.200.000.000** | **27.756.667.408** | **49.956.667.408** | **25.100.000.000** | **24.856.667.408** |

### b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | | 30/06/2015 | | | | 31/12/2014 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | 118.357.932.374 | | 133.450.842.374 | 14.128.175.176 |
| + Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Đang hoạt động | 100,00% | | 51.957.932.374 | | 51.957.932.374 | |
| + Công ty CP Thủy điện Ia Hiao | Đã giải thể | | | | | 15.092.910.000 | 14.128.175.176 |
| + Công ty CP Thủy điện Nậm He (*) | Đang hoạt động | 56,09% | 6.640.000 | 66.400.000.000 | | 66.400.000.000 | |
| Đầu tư vào Cty liên kết | | | | 4.560.000.000 | | 4.560.000.000 | |
| + Công ty CP Sông Đà 10.9 | Đang hoạt động | 29,10% | 541.200 | 4.560.000.000 | | 4.560.000.000 | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| *(tiếp theo)* | Tình hình hoạt động | 30/06/2015 Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Dự phòng | 31/12/2014 Giá gốc | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | 52.300.000.000 | 28.331.453.339 | 52.300.000.000 | 27.640.407.890 |
| + Công ty CP Đầu tư và PT Vân Phong | Đang hoạt động | 3,00% | *300.000* | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 | |
| + Công ty CP Điện Miền Bắc | Đang hoạt động | 1,04% | 160.000 | 1.600.000.000 | | 1.600.000.000 | |
| + Công ty CP Điện Tây Bắc | Đang hoạt động | 9,27% | *3.360.000* | 33.600.000.000 | 27.971.624.294 | 33.600.000.000 | 27.280.578.845 |
| + Công ty CP Sông Đà Đất Vàng | Đang hoạt động | 10,00% | *1.000.000* | 10.000.000.000 | 359.829.045 | 10.000.000.000 | 359.829.045 |
| + Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate | Đang hoạt động | 0,75% | *300.000* | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 | |
| + Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà | Đang hoạt động | 0,02% | *110.000* | 1.100.000.000 | | 1.100.000.000 | |
| **Cộng** | | | | **175.217.932.374** | **28.331.453.339** | **190.310.842.374** | **41.768.583.066** |

(*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đang trong quá trình thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần.

Trong các khoản đầu tư vào đơn vị khác, Công ty hiện nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc. Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác hiện được trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Trả trước tiền thuê 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà (*) | 36.710.424.794 | 37.122.065.630 |
| Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**) | 3.175.213.573 | 2.248.194.672 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 105.029.291 | 142.098.449 |
| **Cộng** | **39.990.667.658** | **39.512.358.751** |

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1.620 $m^2$ diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 20.464.702.829 | 3.653.648.765 |
| Công ty CP Thép Việt ý | 16.176.675.177 | 10.949.513.471 |
| DNTN Thanh Lâm | 16.987.731.861 | 16.705.262.951 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | 9.132.230.727 | 12.897.691.237 |
| Các đối tượng khác | 115.459.697.122 | 118.880.840.985 |
| **Cộng** | **178.221.037.716** | **163.086.957.409** |

**Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con | 20.464.702.830 | 3.653.648.765 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết | 9.132.230.727 | 12.897.691.237 |
| **Cộng** | | **29.596.933.557** | **16.551.340.002** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Công ty CP đầu tư Đèo Cả | 417.212.765.000 | 543.253.805.000 |
| TCT ĐTPT đô thị & KCN Việt Nam | 26.844.604.687 | - |
| BĐH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 26.290.747.750 | 35.241.855.794 |
| Các đối tượng khác | 6.356.478.781 | 28.878.376.189 |
| **Cộng** | **476.704.596.218** | **607.374.036.983** |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT | 11.369.193.024 | 20.496.504.409 | 19.053.023.769 | 12.812.673.664 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 130.918.475 | 130.918.475 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 187.167.813 | 187.167.813 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.322.093.663 | 13.122.612.767 | 9.856.570.302 | 13.588.136.128 |
| Thuế tài nguyên | 12.902.534.543 | 2.332.069.586 | 12.902.531.902 | 2.332.072.227 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.039.107.646 | 1.293.531.205 | 1.310.410.950 | 1.022.227.901 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 100.782.000 | 100.782.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - |
| Phí và lệ phí | 2.115.582.162 | 13.409.289.648 | 14.514.740.180 | 1.010.131.630 |
| **Cộng** | **37.748.511.038** | **51.082.875.903** | **58.066.145.391** | **30.765.241.550** |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí xây lắp công trình | 36.835.382.045 | 25.580.213.089 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn | 1.511.407.288 | 619.579.288 |
| Lãi vay phải trả | - | 746.283.018 |
| **Cộng** | **38.346.789.333** | **26.946.075.395** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

### a. Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 7.518.025.501 | 8.028.459.087 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 3.064.602.598 | 2.391.487.663 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 80.000.000 |
| Tổng Công ty Sông Đà | 168.400.000 | 2.519.737.606 |
| Cổ tức phải trả | 47.723.385 | 47.723.385 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 | 4.564.260.000 | 4.500.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.382.025.876 | 10.328.152.333 |
| **Cộng** | **30.745.037.360** | **27.895.560.074** |

### b. Dài hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường | 4.292.475.120 | 4.292.475.120 |
| **Cộng** | **54.292.475.120** | **54.292.475.120** |

(*) Công ty TNHH TM & SX Quản Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **443.221.565.703** | **337.830.167.704** | **326.583.142.140** | **454.468.591.267** |
| Ngân hàng Công thương Sông nhuệ | 196.018.570.282 | 149.456.118.502 | 118.668.965.768 | 226.805.723.016 |
| Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây | 25.402.572.905 | 38.548.956.881 | 8.212.549.160 | 55.738.980.626 |
| Ngân hàng xăng dầu Petrolimex | 160.728.529.071 | 137.895.303.544 | 143.934.395.499 | 154.689.437.116 |
| Ngân hàng Vietcombank Hải Dương | 61.071.893.445 | 11.929.788.777 | 55.767.231.713 | 17.234.450.509 |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **9.440.000.000** | **4.720.000.000** | **3.370.000.000** | **10.790.000.000** |
| Ngân hàng Công thương Sông nhuệ | 9.440.000.000 | 4.720.000.000 | 3.370.000.000 | 10.790.000.000 |
| Cộng | 452.661.565.703 | 342.550.167.704 | 329.953.142.140 | 465.258.591.267 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Vay dài hạn** | **38.943.973.794** | - | - | **35.573.973.794** |
| Ngân hàng Công thương Sông nhuệ | 38.943.973.794 | - | - | 35.573.973.794 |
| ***Trong đó:*** | | | | |
| Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm | 9.440.000.000 | | | 10.790.000.000 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **29.503.973.794** | | | **24.783.973.794** |

| | Số hợp đồng | Ngày tháng | Hạn mức tiền vay (triệu đồng) | Tên món vay | Thời hạn | Lãi suất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ | | | | | |
| 1. | 11/HĐTD/2009 | 04/12/2009 | 27.000,00 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 120 tháng | Thả nổi |
| 2. | 01/2013-HĐTDDA | 25/09/2013 | 47.470,00 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển (*) | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2014** | **273.779.960.000** | - | **21.320.000.000** | **178.617.188.203** | **37.983.513.318** | **511.700.661.521** |
| Tăng trong năm | 153.543.150.000 | 50.269.628.000 | - | 30.041.419.475 | 77.318.105.133 | 311.172.302.608 |
| Giảm trong năm | - | 291.560.000 | - | 50.000.000 | 37.505.267.194 | 37.846.827.194 |
| **Số dư tại 31/12/2014** | **427.323.110.000** | **49.978.068.000** | **21.320.000.000** | **208.608.607.678** | **77.796.351.257** | **785.026.136.935** |
| **Số dư tại 01/01/2015** | **427.323.110.000** | **49.978.068.000** | **21.320.000.000** | **208.608.607.678** | **77.796.351.257** | **785.026.136.935** |
| Tăng trong kỳ | | - | - | 4.778.653.120 | 55.156.546.936 | 59.935.200.056 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 13.219.638.633 | 13.219.638.633 |
| **Số dư tại 30/06/2015** | **427.323.110.000** | **49.978.068.000** | **21.320.000.000** | **213.387.260.798** | **119.733.259.560** | **831.741.698.358** |

(*) Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Quỹ đầu tư phát triển đã bao gồm số liệu của quỹ dự phòng tài chính trích lập trước đây.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## b. Cổ phiếu

| | 30/06/2015<br>Cổ phiếu | 31/12/2014<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 42.732.311 | 42.732.311 |
| *- Cổ phiếu thường* | *42.732.311* | *42.732.311* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.732.311 | 42.732.311 |
| *- Cổ phiếu thường* | *42.732.311* | *42.732.311* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

## c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 77.796.351.257 | 37.983.513.318 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 55.156.546.936 | 77.318.105.133 |
| Phân phối lợi nhuận | 13.219.638.633 | 37.505.267.194 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 13.219.638.633 | 37.505.267.194 |
| *- Trích quỹ đầu tư phát triển* | *773.181.051* | *26.550.947.115* |
| *- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)* | *4.002.647.069* | *3.466.173.360* |
| *- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)* | *7.731.810.513* | *6.932.346.719* |
| *- Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành* | *400.000.000* | *500.000.000* |
| *- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành* | *312.000.000* | *55.800.000* |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **119.733.259.560** | **77.796.351.257** |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### a. Doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Doanh thu xây lắp | 577.853.020.573 | 478.126.872.084 |
| Doanh thu sản phẩm cơ khí | 2.303.172.537 | 6.275.985.285 |
| Doanh thu khác | 12.942.416.172 | 10.355.665.482 |
| **Cộng** | **593.098.609.282** | **494.758.522.851** |

### b. Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con | 491.647.472 | 870.042.800 |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He | Công ty con | 1.008.178.181 | 78.030.076.963 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết | 9.748.268.777 | 4.583.923.068 |
| **Cộng** | | **11.248.094.430** | **83.484.042.831** |

## 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Giảm giá hàng bán | 24.082.838.794 | 1.497.333.222 |
| **Cộng** | **24.082.838.794** | **1.497.333.222** |

## 24. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Giá vốn xây lắp | 447.833.603.969 | 369.264.166.866 |
| Giá vốn sản phẩm cơ khí | 1.877.419.779 | 3.931.146.587 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 12.881.048.718 | 10.271.295.243 |
| **Cộng** | **462.592.072.466** | **383.466.608.696** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.062.703.722 | 994.810.668 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.014.640.000 | 4.681.200.000 |
| **Cộng** | **12.077.343.722** | **5.676.010.668** |

## 26. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 19.194.580.581 | 24.296.006.571 |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | 3.591.045.449 | 2.295.556.850 |
| Lỗ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn | 56.324.140 | - |
| **Cộng** | **22.841.950.170** | **26.591.563.421** |

## 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Chi phí tiền lương & BHXH | 19.861.819.003 | 20.022.958.051 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | (6.051.227.167) | (300.000.000) |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.176.326.045 | 1.369.019.183 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 1.130.804.879 | 766.405.821 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 1.096.519.032 | 1.081.347.000 |
| Các khoản khác | 9.002.008.816 | 5.458.329.315 |
| **Cộng** | **26.216.250.608** | **28.398.059.370** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 28. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định | - | 205.872.727 |
| Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên | 31.057.302 | 57.795.636 |
| Tiền bồi thường tổn thất tài sản | 12.791.000 | 8.553.811 |
| Thanh lý vật tư | 292.400.000 | - |
| Các khoản khác | 223.541.160 | 20.745.454 |
| **Cộng** | **559.789.462** | **292.967.628** |

## 29. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Phạt hành chính | 1.302.618.012 | - |
| Phạt chậm tiến độ | 400.000.000 | - |
| Các khoản khác | 20.852.713 | 1.524.470.941 |
| **Cộng** | **1.723.470.725** | **1.524.470.941** |

## 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 68.279.159.703 | 59.249.465.497 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (8.630.919.852) | (5.749.834.408) |
| Điều chỉnh tăng | 1.383.720.148 | 2.081.118.543 |
| *- Chi phí không hợp lệ* | *1.302.618.012* | *2.000.016.407* |
| *- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức* | *81.102.136* | *81.102.136* |
| Điều chỉnh giảm | 10.014.640.000 | 7.830.952.951 |
| *- Thu nhập từ hoạt động khai thác đá đã truy thu thuế* | - | *3.149.752.951* |
| *- Cổ tức lợi nhuận được chia* | *10.014.640.000* | *4.681.200.000* |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 59.648.239.851 | 53.499.631.089 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **13.122.612.767** | **13.424.903.290** |
| ***Trong đó:*** | | |
| *- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này* | *13.122.612.767* | *11.769.918.840* |
| *- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này* | - | *1.654.984.450* |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 241.361.419.140 | 212.358.301.152 |
| Chi phí nhân công | 134.889.080.806 | 128.622.324.437 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công | 41.801.183.884 | 41.280.680.025 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.638.812.653 | 62.125.055.720 |
| Chi phí khác bằng tiền | 31.988.062.565 | 31.017.964.812 |
| **Cộng** | **516.678.559.048** | **475.404.326.146** |

## 32. Thông tin về các bên liên quan

### a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Sông Đà | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con |
| Công ty CP Thủy điện Ia Hiao | Công ty con |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He | Công ty con |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết |

### b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---|---|
| **Mua hàng** | **67.020.591.616** | **17.894.689.040** |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 23.535.396.740 | 4.500.558.800 |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He | 53.768.440 | 723.603.225 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | 23.431.426.436 | 3.308.127.015 |
| **Cổ tức đã nhận** | **10.000.000.000** | **4.681.200.000** |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 10.000.000.000 | 4.681.200.000 |

### c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

| Công ty liên quan | Nội Dung | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Sông Đà | Phải trả khác | 168.400.000 | 2.519.737.606 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Phải trả khác | 4.564.260.000 | 4.500.000.000 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

*Đơn vị tính: VND*

| *Báo cáo bộ phận theo địa lý* | *Hà Nội (Văn phòng)* | | *Gia Lai (Xí nghiệp 10.2)* | | *Lai Châu (Xí nghiệp: 10.3; 10.4)* | | *Thanh Hóa (Xí nghiệp 10.5)* | | *Sơn La (Xí nghiệp 10.6)* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* |
| Doanh thu bộ phận | 192.592.786.473 | 24.417.115.237 | 179.022.539.447 | 63.516.704.575 | 155.377.756.366 | 191.835.312.308 | 27.028.625.313 | 41.334.758.157 | 163.000.476.757 | 192.986.034.046 |
| - Từ khách hàng bên ngoài | 192.592.786.473 | 24.417.115.237 | 14.573.624.641 | 40.683.725.937 | 155.377.756.366 | 190.848.644.585 | 27.028.625.313 | 41.334.758.157 | 152.185.395.367 | 189.681.412.428 |
| - Giữa các bộ phận | - | - | 164.448.914.806 | 22.832.978.638 | - | 986.667.723 | - | - | 10.815.081.390 | 3.304.621.618 |
| Chi phí bộ phận | 187.623.212.539 | 20.643.725.410 | 157.069.429.991 | 39.009.447.871 | 124.795.126.040 | 160.911.825.972 | 22.371.549.272 | 36.739.016.952 | 148.777.701.406 | 175.125.041.981 |
| - Từ khách hàng bên ngoài | 187.623.212.539 | 20.643.725.410 | (7.379.484.815) | 16.176.469.233 | 124.795.126.040 | 159.925.158.249 | 22.371.549.272 | 36.739.016.952 | 137.962.620.016 | 171.820.420.363 |
| - Giữa các bộ phận | - | - | 164.448.914.806 | 22.832.978.638 | - | 986.667.723 | - | - | 10.815.081.390 | 3.304.621.618 |
| Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh | 4.969.573.934 | 3.773.389.827 | 21.953.109.456 | 24.507.256.704 | 30.582.630.326 | 30.923.486.336 | 4.657.076.041 | 4.595.741.205 | 14.222.775.351 | 17.860.992.065 |
| Chi phí lãi vay thuần | 1.942.981.816 | 817.713.237 | (3.277.848.034) | (1.476.560.936) | (5.620.940.430) | (6.970.725.164) | (1.267.132.360) | (2.869.031.268) | (8.926.101.453) | (12.801.569.984) |
| Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác | 6.367.270.411 | 2.385.643.150 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | 8.310.252.227 | 3.203.356.387 | (3.277.848.034) | (1.476.560.936) | (5.620.940.430) | (6.970.725.164) | (1.267.132.360) | (2.869.031.268) | (8.926.101.453) | (12.801.569.984) |
| Thu nhập khác | 15.018.181 | (55.781.819) | 31.057.302 | 35.200.000 | 221.313.979 | 290.953.811 | 292.400.000 | - | - | - |
| Chi phí khác | 13.200.000 | 551.049.839 | 415.314.764 | 17.643.248 | 16.907.830 | 423.411.268 | 20.848.513 | 82.924.356 | 480.159.753 | 2.943.000 |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | 1.818.181 | (606.831.658) | (384.257.462) | 17.556.752 | 204.406.149 | (132.457.457) | 271.551.487 | (82.924.356) | (480.159.753) | (2.943.000) |
| Lợi nhuận trước thuế | 13.281.644.342 | 6.369.914.556 | 18.291.003.960 | 23.048.252.520 | 25.166.096.045 | 23.820.303.715 | 3.661.495.168 | 1.643.785.581 | 4.816.514.145 | 5.056.479.081 |
| Thuế TNDN | 13.122.612.767 | 13.424.903.290 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 159.031.575 | (7.054.988.734) | 18.291.003.960 | 23.048.252.520 | 25.166.096.045 | 23.820.303.715 | 3.661.495.168 | 1.643.785.581 | 4.816.514.145 | 5.056.479.081 |
| | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** |
| Tài sản bộ phận | | | | | | | | | | |
| - Tài sản ngắn hạn | 1.467.443.868.880 | 1.457.086.900.346 | 220.919.901.976 | 271.660.365.644 | 392.840.872.890 | 351.261.523.529 | 85.523.195.939 | 61.164.832.675 | 434.442.851.652 | 387.509.181.795 |
| - Tài sản dài hạn | 357.027.709.751 | 358.840.697.527 | 10.533.290.862 | 14.320.391.703 | 28.374.656.575 | 34.206.528.878 | 3.620.354.864 | 2.260.241.474 | 5.659.508.209 | 11.141.364.600 |
| Tổng tài sản | 1.824.471.578.631 | 1.815.927.597.873 | 231.453.192.838 | 285.980.757.347 | 421.215.529.465 | 385.468.052.407 | 89.143.550.803 | 63.425.074.149 | 440.102.359.861 | 398.650.546.395 |
| - Nợ ngắn hạn | 966.032.177.740 | 1.041.596.184.524 | 213.162.188.878 | 248.855.853.080 | 396.049.433.420 | 342.532.610.135 | 85.482.055.635 | 54.497.246.109 | 435.285.845.716 | 387.001.184.779 |
| - Nợ dài hạn | 79.076.448.914 | 83.796.448.914 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ | 1.045.108.626.654 | 1.125.392.633.438 | 213.162.188.878 | 248.855.853.080 | 396.049.433.420 | 342.532.610.135 | 85.482.055.635 | 54.497.246.109 | 435.285.845.716 | 387.001.184.779 |
| | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* |
| Khấu hao | 474.785.160 | 382.351.980 | 3.886.265.499 | 3.381.064.468 | 6.285.770.210 | 6.152.608.598 | 1.346.725.706 | 1.675.565.694 | 4.156.884.879 | 8.961.106.916 |
| Mua sắm tài sản | - | 6.796.800.000 | - | - | 1.010.036.364 | - | - | - | 221.400.000 | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

*Đơn vị tính: VND*

| *Báo cáo bộ phận theo địa lý* | *Quảng Nam (Xí nghiệp 10.7)* | | *Đà Nẵng (Xí nghiệp Cơ khí)* | | *Loại trừ* | | *Tổng cộng* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* |
| Doanh thu bộ phận | 27.320.135.648 | 19.548.000 | 17.077.420.421 | 17.539.016.539 | (192.403.969.937) | (38.387.299.233) | 569.015.770.488 | 493.261.189.629 |
| - Từ khách hàng bên ngoài | 24.997.848.869 | 19.548.000 | 2.303.172.537 | 6.275.985.285 | - | - | 569.059.209.566 | 493.261.189.629 |
| - Giữa các bộ phận | 2.322.286.779 | - | 14.774.247.884 | 11.263.031.254 | (192.403.969.937) | (38.387.299.233) | - | - |
| Chi phí bộ phận | 24.379.657.370 | 1.778.727.598 | 16.195.616.393 | 16.044.181.515 | (192.403.969.937) | (38.387.299.233) | 488.808.323.074 | 411.864.668.066 |
| - Từ khách hàng bên ngoài | 22.057.370.591 | 1.778.727.598 | 1.421.368.509 | 4.781.150.261 | - | - | 488.808.323.074 | 411.864.668.066 |
| - Giữa các bộ phận | 2.322.286.779 | - | 14.774.247.884 | 11.263.031.254 | (192.403.969.937) | (38.387.299.233) | - | - |
| Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh | 2.940.478.278 | (1.759.179.598) | 881.804.028 | 1.494.835.024 | - | - | 80.207.447.414 | 81.396.521.563 |
| Chi phí lãi vay thuần | 8.983.501 | 13.926.831 | 8.180.101 | (14.948.619) | - | - | (17.131.876.859) | (23.301.195.903) |
| Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | 6.367.270.411 | 2.385.643.150 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | 8.983.501 | 13.926.831 | 8.180.101 | (14.948.619) | - | - | (10.764.606.448) | (20.915.552.753) |
| Thu nhập khác | - | - | - | 22.595.636 | - | - | 559.789.462 | 292.967.628 |
| Chi phí khác | 749.871.892 | 421.249.166 | 27.167.973 | 25.250.064 | - | - | 1.723.470.725 | 1.524.470.941 |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | (749.871.892) | (421.249.166) | (27.167.973) | (2.654.428) | - | - | (1.163.681.263) | (1.231.503.313) |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.199.589.887 | (2.166.501.933) | 862.816.156 | 1.477.231.977 | - | - | 68.279.159.703 | 59.249.465.497 |
| Thuế TNDN | - | - | - | - | - | - | 13.122.612.767 | 13.424.903.290 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.199.589.887 | (2.166.501.933) | 862.816.156 | 1.477.231.977 | - | - | 55.156.546.936 | 45.824.562.207 |
| | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** |
| Tài sản bộ phận | | | | | | | | |
| - Tài sản ngắn hạn | 238.221.875.171 | 218.142.796.629 | 36.498.271.581 | 34.258.033.449 | (1.113.197.831.991) | (974.007.311.444) | 1.762.693.006.098 | 1.807.076.322.623 |
| - Tài sản dài hạn | 17.192.930.508 | 18.665.233.864 | 5.322.525.984 | 4.913.987.009 | (2.103.189.881) | (1.827.654.688) | 425.627.786.872 | 442.520.790.367 |
| Tổng tài sản | 255.414.805.679 | 236.808.030.493 | 41.820.797.565 | 39.172.020.458 | (1.115.301.021.872) | (975.834.966.132) | 2.188.320.792.970 | 2.249.597.112.990 |
| - Nợ ngắn hạn | 253.215.215.792 | 245.777.322.745 | 40.957.981.409 | 37.113.568.072 | (1.112.682.252.892) | (976.599.442.303) | 1.277.502.645.698 | 1.380.774.527.141 |
| - Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - | 79.076.448.914 | 83.796.448.914 |
| Tổng nợ | 253.215.215.792 | 245.777.322.745 | 40.957.981.409 | 37.113.568.072 | (1.112.682.252.892) | (976.599.442.303) | 1.356.579.094.612 | 1.464.570.976.055 |
| | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* | | | *6 tháng đầu năm 2015* | *6 tháng đầu năm 2014* |
| Khấu hao | 2.689.181.670 | 135.653.184 | 518.479.926 | 604.305.254 | - | - | 19.358.093.050 | 21.292.656.094 |
| Mua sắm tài sản | 793.600.000 | | - | | - | - | 2.025.036.364 | 6.796.800.000 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 34. Quản lý rủi ro

### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 465.258.591.267 | 24.783.973.794 | 490.042.565.061 |
| Phải trả người bán | 178.221.037.716 | - | 178.221.037.716 |
| Chi phí phải trả | 38.346.789.333 | - | 38.346.789.333 |
| Phải trả khác | 20.162.409.261 | 50.000.000.000 | 70.162.409.261 |
| Cộng | **701.988.827.577** | **74.783.973.794** | **776.772.801.371** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| 31/12/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 452.661.565.703 | 29.503.973.794 | 482.165.539.497 |
| Phải trả người bán | 163.086.957.409 | - | 163.086.957.409 |
| Chi phí phải trả | 26.946.075.395 | - | 26.946.075.395 |
| Phải trả khác | 17.475.613.324 | 50.000.000.000 | 67.475.613.324 |
| **Cộng** | **660.170.211.831** | **79.503.973.794** | **739.674.185.625** |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 84.381.744.337 | - | 84.381.744.337 |
| Phải thu khách hàng | 848.598.700.713 | - | 848.598.700.713 |
| Các khoản đầu tư | 22.200.000.000 | 23.968.546.661 | 46.168.546.661 |
| Phải thu khác | 49.649.765.724 | 163.786.099.271 | 213.435.864.995 |
| **Cộng** | **1.004.830.210.774** | **187.754.645.932** | **1.192.584.856.706** |

| 31/12/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 143.790.539.196 | - | 143.790.539.196 |
| Phải thu khách hàng | 765.812.047.829 | - | 765.812.047.829 |
| Các khoản đầu tư | 125.100.000.000 | 24.659.592.110 | 149.759.592.110 |
| Phải thu khác | 47.233.723.141 | 163.698.000.000 | 210.931.723.141 |
| **Cộng** | **1.081.936.310.166** | **188.357.592.110** | **1.270.293.902.276** |

## 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |
|---|---|---|
| Trần Văn Tấn | Trần Đình Tú | Lê Thị Thanh Nhung |

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015*